

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Luật số:...../20...../QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 4
Ngày 15/9/2025

LUẬT CHUYỂN ĐỔI SỐ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Chuyển đổi số.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về chuyển đổi số, bao gồm: hạ tầng cho chuyển đổi số; chuyển đổi số hoạt động các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và chính phủ số; kinh tế số; xã hội số và các biện pháp bảo đảm chuyển đổi số.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có hoạt động liên quan đến chuyển đổi số tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chuyển đổi số* là quá trình số hoá; tích hợp và ứng dụng công nghệ số toàn diện vào hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội, tạo ra môi trường số, tương tác với môi trường thực để thay đổi cách thức tổ chức hoạt động, cung cấp dịch vụ, tạo ra giá trị mới.

2. *Số hóa* là việc chuyển đổi thông tin về các sự vật, hiện tượng, sự kiện sang dữ liệu số.

3. *Bản sao số* là mô hình số động, liên kết với đối tượng, quá trình hoặc hệ thống trong thế giới thực, được duy trì và cập nhật thông qua dữ liệu thời gian thực, có khả năng phản ánh trạng thái, hành vi của đối tượng, quá trình hoặc hệ thống, đồng thời hỗ trợ phân tích, dự báo, ra quyết định tác động trở lại với đối tượng, quá trình hoặc hệ thống đó; không bao gồm thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, tài liệu điện tử, tài liệu lưu trữ điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. *Môi trường số* là môi trường trong đó dữ liệu số được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua hạ tầng cho chuyển đổi số, hệ thống thông tin.

5. *Chính phủ số* là mô hình Chính phủ ứng dụng toàn diện công nghệ số và dữ liệu số trong hoạt động quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; bảo đảm minh bạch, hiệu quả; đồng thời đóng vai trò kiến tạo phát triển và dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia.

6. *Chuyển đổi số trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị* là quá trình ứng dụng công nghệ số và dữ liệu số để đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng ra quyết định, xây dựng chính sách và sử dụng hiệu quả nguồn lực; bảo đảm công khai, minh bạch, góp phần kiến tạo phát triển và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

7. *Kinh tế số* là bộ phận của nền kinh tế, trong đó việc sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và quản lý dựa chủ yếu vào công nghệ số, hạ tầng số, dữ liệu số và dịch vụ số.

8. *Xã hội số* là bộ phận của đời sống xã hội, trong đó tổ chức, các nhân thực hiện các hoạt động trên môi trường số thông qua công nghệ số, dữ liệu số và hạ tầng kết nối mạng.

9. *Hạ tầng cho chuyển đổi số* là hạ tầng để chuyển đổi số toàn diện, phục vụ việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi dữ liệu số. Hạ tầng cho chuyển đổi số bao gồm hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hạ tầng công nghiệp công nghệ số.

10. *Hạ tầng số* là hạ tầng chiến lược quốc gia, bao gồm cơ sở hạ tầng viễn thông; trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây; cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; hạ tầng truyền dẫn phục vụ kết nối máy với máy; nền tảng quản lý, chia sẻ dữ liệu Internet vạn vật.

11. *Hạ tầng số công cộng* là tập hợp các nền tảng số dùng chung cho toàn xã hội và nền kinh tế, cung cấp các chức năng cốt lõi được xây dựng trên nguyên tắc mở và tương thích, phục vụ lợi ích công cộng, kết nối liên thông trong nước, khu vực và quốc tế.

12. *Nền tảng số* là hệ thống thông tin được xây dựng và vận hành trên hạ tầng số, cung cấp dưới dạng dịch vụ, cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng để tương tác, giao dịch, chia sẻ dữ liệu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ số.

13. *Nền tảng số chuyên ngành* là nền tảng số phục vụ chuyển đổi số trong một ngành, lĩnh vực cụ thể, do cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân xây dựng, quản lý và cung cấp, bảo đảm dịch vụ số thống nhất cho các chủ thể trong ngành, lĩnh vực đó.

14. *Nền tảng số trung gian* là nền tảng số tạo môi trường kết nối, cho phép người sử dụng cung cấp, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nội dung số và khởi tạo giao dịch trực tiếp giữa các bên.

15. *Nền tảng số dùng chung trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị* là nền tảng số được xây dựng, quản lý và vận hành tập trung, bảo đảm tích hợp, liên thông và cung cấp dịch vụ công thống nhất, phục vụ hoạt động quản lý, điều hành

và tác nghiệp nội bộ của các cơ quan trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương.

16. *Dịch vụ công trực tuyến* là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường số.

17. *Hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến* là tên gọi chung của hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; Cổng Dịch vụ công quốc gia; hệ thống thông tin phục vụ việc cung cấp, giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai từ Trung ương đến địa phương; và các hệ thống thông tin khác phục vụ cung cấp, giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

18. *Ngôn ngữ số* là tập hợp khả năng của con người trong việc đọc, hiểu, tạo lập, biểu đạt và xử lý thông tin trên môi trường số; bao gồm việc tuân thủ quy tắc, chuẩn công nghệ và bảo đảm an toàn thông tin, nhằm hỗ trợ tư duy, sáng tạo, giao tiếp và tương tác với con người và máy trên nền tảng số.

19. *Nhân lực số* là lực lượng lao động trong mọi ngành, lĩnh vực có trang bị và vận dụng năng lực số, bao gồm cả chuyên gia công nghệ số và người lao động ứng dụng công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp.

20. *Năng lực số* là tập hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm trong việc sử dụng công nghệ số để truy cập, tạo lập, xử lý, quản lý và chia sẻ thông tin, tham gia an toàn, hiệu quả vào các hoạt động trên môi trường số.

21. *Khoảng cách số* là sự chênh lệch giữa các cá nhân, tổ chức, vùng miền, quốc gia về khả năng tiếp cận, sử dụng hạ tầng số, thiết bị công nghệ số, kỹ năng và dịch vụ số, dẫn tới sự khác biệt trong cơ hội tiếp cận thông tin, tri thức và lợi ích của chuyển đổi số.

22. *Công nghệ thông tin*, một công nghệ thuộc công nghệ số, là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

23. *Cổng thông tin điện tử* là điểm truy cập của cơ quan trên môi trường số, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

24. *Trang thông tin điện tử* là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin trên môi trường số phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

25. *Phần mềm nguồn mở* là phần mềm có mã nguồn được công khai và sử dụng theo giấy phép nguồn mở, cho phép tổ chức, cá nhân được quyền nghiên cứu, sửa đổi, cải tiến và phân phối phần mềm ở cả dạng gốc hoặc đã được sửa đổi.

26. *Mã nguồn* là sản phẩm trước biên dịch của một phần mềm, chưa có khả năng điều khiển thiết bị số.

27. *Mã máy* là sản phẩm sau biên dịch của một phần mềm, có khả năng điều khiển thiết bị công nghệ số.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số

1. Xác định chuyển đổi số là đột phá chiến lược hàng đầu, lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể và động lực. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, dẫn dắt và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số quốc gia theo hướng nhanh, bền vững, bao trùm và an toàn.
2. Ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực xã hội để xây dựng, hiện đại hóa hạ tầng cho chuyển đổi số bảo đảm tính đồng bộ, an toàn, bền vững và xanh; đặc biệt là các dự án có khả năng tạo ra giá trị kinh tế - xã hội cao và giải quyết các bài toán quốc gia.
3. Đổi mới toàn diện phương thức hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, trong đó xây dựng Chính phủ số hoạt động hiệu quả, minh bạch, dựa trên dữ liệu và cung cấp dịch vụ công lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm.
4. Thúc đẩy phát triển kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng quan trọng thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh, hợp tác xã thực hiện chuyển đổi số; khuyến khích đổi mới sáng tạo và phát triển các nền tảng số nội địa; đồng thời thiết lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng và người lao động trên các nền tảng số.
5. Xây dựng xã hội số toàn diện, bình đẳng, an toàn, thịnh vượng thông qua việc đưa ngôn ngữ số vào chương trình giáo dục bắt buộc và đào tạo nghề nghiệp, thúc đẩy học tập suốt đời; bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng của mọi người dân tới hạ tầng số, dịch vụ số và dữ liệu số; bảo vệ các quyền cơ bản của người dân trên môi trường số; tăng cường an toàn, an ninh và bảo mật trên không gian mạng; kiến tạo môi trường số văn minh, khuyến khích người dân tham gia và đồng kiến tạo giá trị trong xã hội số.
6. Ưu tiên nguồn lực quốc gia để bảo đảm các điều kiện thiết yếu cho chuyển đổi số, tập trung vào phát triển nhân lực số chất lượng cao; bảo đảm tài chính; làm chủ các công nghệ cho chuyển đổi số, đặc biệt thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo, coi đây là một yếu tố cốt lõi để bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; khai thác hiệu quả tài nguyên dữ liệu; và bảo đảm an toàn, an ninh, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.
7. Chủ động, tích cực hội nhập và hợp tác quốc tế trong chuyển đổi số.
8. Nhà nước quản lý, thúc đẩy phát triển dữ liệu trong hoạt động chuyển đổi số, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị trong nội bộ cơ quan nhà nước. Việc đầu tư, khai thác, quản lý, điều phối, kết nối, chia sẻ dữ liệu cho chuyển đổi số tuân theo quy định của pháp luật về dữ liệu, đầu tư và pháp luật liên quan.
9. Thực hiện đầu tư cho chuyển đổi số phù hợp với pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các pháp luật có liên quan; khuyến khích áp dụng phương thức hợp tác công tư đối với các dự án đầu tư phát triển hạ tầng cho chuyển đổi số, nền tảng

số dùng chung, đào tạo nhân lực số, các loại hình công nghệ, sản phẩm, dịch vụ khác, hoạt động khác phù hợp với mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng chuyển đổi số để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục; tạo lập, lan truyền nội dung sai sự thật, xuyên tạc giá trị văn hóa, hoặc xúc phạm danh dự, nhân phẩm; quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở, can thiệp, phá hoại, làm sai lệch, chiếm đoạt, hủy hoại hạ tầng cho chuyển đổi số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu quốc gia của tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước.

3. Vi phạm quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình chuyển đổi số.

4. Cản trở hoặc ngăn chặn trái pháp luật quá trình chuyển đổi số.

5. Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường để thực hiện các hành vi tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật cạnh tranh trên thị trường Việt Nam.

Điều 6. Hoạt động chuyển đổi số

1. Hoạt động chuyển đổi số bao gồm:

a) Xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng, quản lý, vận hành và duy trì hạ tầng số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và công nghệ số phục vụ chuyển đổi số;

b) Tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ số và dữ liệu số để đổi mới phương thức quản trị, hoạt động của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số;

c) Cung cấp dịch vụ qua nền tảng số trên lãnh thổ Việt Nam;

d) Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu;

đ) Tổ chức thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá hiệu quả chuyển đổi số;

e) Các hoạt động khác có liên quan đến chuyển đổi số.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Điều 7. Thúc đẩy phát triển và ứng dụng bản sao số

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển và ứng dụng bản sao số trong các ngành, lĩnh vực; bản sao số được hưởng các ưu đãi trong nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển, sản xuất và ứng dụng theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

2. Yêu cầu cơ bản của bản sao số:

a) Bảo đảm tính đúng đắn, nhất quán với hệ thống thực tế được mô phỏng; minh bạch về nguồn gốc, chất lượng dữ liệu đầu vào để người sử dụng có thể kiểm

chúng, xác định sự phù hợp với mục đích ra quyết định;

b) Không phân biệt đối xử, không gây sai lệch hoặc thao túng quyết định của người sử dụng;

c) Trong suốt vòng đời, việc xây dựng, phát triển, quản lý, vận hành và duy trì phải hợp lý, hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường so với giá trị sử dụng mang lại;

d) Có khả năng kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, nền tảng số khác, cho phép trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu số;

đ) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân triển khai bản sao số:

a) Được tham gia chương trình hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước về bản sao số; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với mô hình, thuật toán và giải pháp liên quan.

b) Bảo đảm tính chính xác, cập nhật và đồng bộ dữ liệu; chịu trách nhiệm về hệ quả phát sinh từ việc sử dụng bản sao số trong quản lý, vận hành và ra quyết định.

Điều 8. Chương trình chuyển đổi số quốc gia

1. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động chuyển đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng thời kỳ.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia từ nguồn tài chính cho chuyển đổi số được quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Chương II HẠ TẦNG CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 9. Hạ tầng cho chuyển đổi số

1. Hạ tầng số bao gồm cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông; trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây theo quy định của pháp luật về viễn thông; cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về dữ liệu; hạ tầng truyền dẫn phục vụ kết nối máy với máy (M2M); các nền tảng quản lý, chia sẻ dữ liệu Internet vạn vật (IoT).

Trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược hạ tầng số, trong đó xác định các thành phần hạ tầng số, mục tiêu phát triển hạ tầng số, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

2. Hạ tầng số công cộng bao gồm các nền tảng số:

a) Định danh và xác thực điện tử theo pháp luật về căn cước;

b) Thanh toán số;

c) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;

d) Chứng thực điện tử quốc gia theo pháp luật về giao dịch điện tử;

đ) Nền tảng số công cộng khác.

3. Hạ tầng công nghiệp công nghệ số theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

4. Chính sách của Nhà nước về phát triển hạ tầng số

a) Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng số được hưởng các cơ chế ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và các cơ chế ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về đầu tư, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số và pháp luật khác có liên quan;

b) Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các thành phần hạ tầng số. Hạ tầng số được nhà nước đầu tư là một loại tài sản kết cấu hạ tầng và được quản lý, khai thác, vận hành theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh, phát triển hạ tầng số đáp ứng tiêu chí dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, phổ cập, bền vững, hiện đại, xanh, thông minh, mở và an toàn. Hạ tầng số được ưu tiên đầu tư trước, đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 10. Phát triển trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây

1. Đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu hệ thống trí tuệ nhân tạo là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số, đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các địa phương, các cơ quan liên quan rà soát ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia để đảm bảo đáp ứng nguồn điện xanh, sạch, đảm bảo dự phòng cho các trung tâm dữ liệu; chỉ đạo các đơn vị điện lực ưu tiên bố trí nguồn điện ổn định, chất lượng cao tại các khu vực được quy hoạch phát triển trung tâm dữ liệu, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, Chiến lược hạ tầng số và quy hoạch tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất phù hợp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương cho các dự án trung tâm dữ liệu, ưu tiên việc bố trí tại các khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ số và các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở phù hợp với Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, Chiến lược hạ tầng số và quy hoạch tỉnh.

4. Các bộ, ngành, địa phương trong các hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ phục vụ hoạt động chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước có trách nhiệm đánh giá, ưu tiên xem xét phương án lựa chọn mô hình triển khai trên điện toán đám mây trên nguyên tắc hiệu quả, tối ưu hóa nguồn lực, bảo đảm an toàn thông tin,

bảo mật dữ liệu, khả năng mở rộng và phù hợp với tính chất của hệ thống thông tin, mức độ nhạy cảm của dữ liệu.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, công bố các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm dữ liệu; quy định về công bố sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6. Cơ sở hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia là thành phần hạ tầng số quan trọng phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Việc bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và quy định của Luật này.

Điều 11. Phát triển hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy, nền tảng quản lý và chia sẻ dữ liệu Internet vạn vật

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện tích hợp thiết bị cảm biến (là các thiết bị cho phép thu thập dữ liệu về môi trường xung quanh) và các ứng dụng công nghệ số khác vào hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, đô thị, tòa nhà công cộng, môi trường và hạ tầng kỹ thuật khác, bảo đảm sự vận hành rộng khắp, nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, tăng sự linh hoạt trong triển khai các hệ thống giúp giảm thiểu thời gian triển khai, nâng cao hiệu quả.

2. Việc triển khai các dự án tích hợp vào hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu thiết yếu phát sinh từ các thiết bị cảm biến, qua nền tảng dữ liệu dùng chung, tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan, an toàn thông tin và khả năng mở rộng, tương thích, liên thông và vận hành liên tục giữa các hệ thống và thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong từng lĩnh vực.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại pháp luật có liên quan có trách nhiệm:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý bắt buộc tích hợp thiết bị cảm biến và các ứng dụng công nghệ số khác, kèm theo lộ trình áp dụng phù hợp với Chiến lược hạ tầng số, các quy hoạch, chiến lược trong từng lĩnh vực;

b) Ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về kết nối, chia sẻ, khai thác phù hợp với từng lĩnh vực;

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn để đảm bảo dữ liệu từ nền tảng quản lý và chia sẻ dữ liệu Internet vạn vật có khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác thông nhất trên nền tảng dữ liệu dùng chung; ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn thông tin đối với dữ liệu được tạo ra, xử lý, truy xuất từ hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy, nền tảng quản lý và chia sẻ dữ liệu Internet vạn vật.

4. Các dự án triển khai hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy, nền tảng quản lý và chia sẻ dữ liệu Internet vạn vật tại địa phương được hỗ trợ chi phí từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 12. Phát triển hạ tầng số công cộng

1. Nhà nước có trách nhiệm thiết lập và bảo đảm vận hành hạ tầng số công cộng, bao gồm:

a) Ban hành tiêu chuẩn mở, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm khả năng kết nối, liên thông và tái sử dụng;

b) Đầu tư, triển khai và duy trì vận hành các nền tảng cốt lõi tại khoản 2 Điều 9 Luật này; thúc đẩy việc công nhận lẫn nhau về hạ tầng số công cộng (một phần hoặc toàn bộ) với quốc gia đáp ứng điều kiện kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng và có thỏa thuận song phương hoặc đa phương với Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho giao dịch số, thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và hội nhập kinh tế số.

c) Bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng;

d) Thực hiện bảo trì, nâng cấp, mở rộng và tích hợp công nghệ mới, bảo đảm vận hành ổn định, liên tục

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển, vận hành các thành phần của hạ tầng số công cộng theo mô hình đối tác công – tư (PPP), trên cơ sở tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định bảo mật và bảo vệ dữ liệu.

3. Trên hạ tầng số công cộng, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương xây dựng nền tảng số chuyên ngành, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, kết nối liên thông và phát triển dịch vụ số toàn diện.

4. Hạ tầng số công cộng vận hành theo nguyên tắc công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử, bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng, không tạo ra độc quyền hoặc lợi thế cạnh tranh không công bằng.

5. Việc chia sẻ và khai thác hạ tầng số công cộng thực hiện theo cơ chế cấp quyền sử dụng rõ ràng, minh bạch, có kiểm soát, bảo đảm an toàn hệ thống, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo.

6. Trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các nền tảng số công cộng thuộc điểm đ, khoản 2, Điều 9 Luật này phù hợp với thực tiễn.

Chương III

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ CHÍNH PHỦ SỐ

Điều 13. Nguyên tắc chuyển đổi số trong hệ thống chính trị và chính phủ số

1. Hoạt động chuyển đổi số của cơ quan nhà nước phải luôn lấy người dân, người sử dụng là trung tâm, bảo đảm tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng thuận tiện, dễ dàng bằng nhiều phương tiện điện tử khác nhau, thông tin chỉ phải cung cấp một lần, cho phép phản hồi theo thời gian thực, đánh giá chất lượng dịch vụ để cải tiến liên tục.

2. Mọi lĩnh vực hoạt động của cơ quan nhà nước phải được thực hiện toàn trình trên môi trường số, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Việc chỉ đạo, điều hành, thực thi công vụ phải dựa trên việc thu thập, phân tích, xử lý và sử dụng dữ liệu, bảo đảm các quyết định quản lý, chỉ đạo, điều hành được thực hiện dựa trên dữ liệu.

4. Nền tảng số dùng chung của cơ quan nhà nước phải được triển khai thống nhất, đồng bộ trong hoạt động từ Trung ương đến địa phương trên môi trường số; tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân phát triển, tích hợp dịch vụ số trên nền tảng số.

5. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm công khai dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo pháp luật về dữ liệu.

6. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số để xây dựng, phát triển các dịch vụ công trực tuyến theo hướng chủ động nhận diện, đề xuất dịch vụ phù hợp với nhu cầu và ngữ cảnh sử dụng của người dân, doanh nghiệp; phát hiện sớm các xu hướng, vấn đề trong xã hội làm cơ sở cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách kịp thời.

7. Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm các mô hình ngôn ngữ lớn, trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải được quản lý, thực hiện một cách có trách nhiệm, an toàn, minh bạch, tôn trọng quyền con người và các giá trị đạo đức, xã hội, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số, an toàn, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật liên quan.

Mục 1. KHUNG KIẾN TRÚC TỔNG THỂ QUỐC GIA SỐ

Điều 14. Quy định chung về Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

1. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số khái quát mô hình kiến trúc số tổng thể quốc gia, trong đó xác định những thành phần dùng chung, cơ bản nhất cho các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp; bảo đảm an toàn, an ninh mạng; bảo đảm kết nối, chia sẻ, dùng chung tài nguyên, dữ liệu; tránh trùng lặp trên quy mô quốc gia.

2. Các hợp phần chính của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số gồm:

a) Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng do Văn phòng Trung ương Đảng chủ trì xây dựng, triển khai nhằm định hướng thống nhất việc chuyển đổi số trong các hoạt động của các cơ quan đảng; bảo đảm an toàn, an ninh mạng; nâng cao hiệu quả đầu tư chuyển đổi số; góp phần đổi mới lề lối, phương thức làm việc, nâng cao chất lượng công tác của các cán bộ các cơ quan đảng và thúc đẩy cải cách hành chính trong Đảng.

b) Khung kiến trúc số của Quốc hội do Văn phòng Quốc hội chủ trì xây dựng, triển khai nhằm định hướng thống nhất việc chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan của Quốc hội; tăng cường khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu, dùng chung hạ tầng số, nền tảng số trong các cơ quan của Quốc hội và giữa cơ quan Quốc hội với các cơ quan, tổ chức khác; hướng tới tiết kiệm chi phí, thời gian trong hoạt động nội bộ.

c) Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì xây dựng, triển khai nhằm định hướng thống nhất việc chuyển đổi số trong các hoạt động của các cơ quan thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

d) Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện nhằm hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Khung kiến trúc số cấp bộ, Khung kiến trúc số cấp tỉnh và hình thành, triển khai áp dụng đồng bộ hệ thống Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam từ Trung ương đến địa phương.

đ) Khung kiến trúc số cấp bộ do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, ban hành phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam nhằm định hướng thống nhất việc xây dựng, phát triển Chính phủ số và tăng cường khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu, dùng chung hạ tầng số, nền tảng số trong trong mỗi cơ quan nhà nước và giữa cơ quan nhà nước với các cơ quan, tổ chức khác trên phạm vi toàn quốc.

e) Khung kiến trúc số cấp tỉnh do các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam nhằm định hướng thống nhất việc xây dựng, phát triển Chính quyền số và tăng cường khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu, dùng chung hạ tầng số, nền tảng số trong mỗi cơ quan nhà nước và giữa cơ quan nhà nước với các cơ quan, tổ chức khác trên phạm vi toàn quốc.

g) Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị do các cơ quan, tổ chức này xây dựng nhằm định hướng thống nhất việc chuyển đổi số trong mỗi cơ quan và giữa cơ quan với các cơ quan, tổ chức khác trên phạm vi toàn quốc.

Điều 15. Tổ chức thực hiện Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan tổ chức xây dựng, cập nhật và triển khai Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, bảo đảm khai thác hiệu quả các thành phần dùng chung, kết nối, chia sẻ dữ liệu thông suốt trên quy mô quốc gia trong hệ thống chính trị theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về dữ liệu.

2. Việc xây dựng, phát triển, kết nối, chia sẻ giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan trong hệ thống chính trị cần tuân thủ chặt chẽ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

Mục 2. NỀN TẢNG SỐ DÙNG CHUNG TRONG CÁC CƠ QUAN THUỘC HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Điều 16. Vị trí, vai trò của nền tảng số dùng chung

Nền tảng số dùng chung đóng vai trò là hạ tầng cơ bản, trọng yếu của Chính phủ số, chuyển đổi số trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

Điều 17. Nguyên tắc phát triển nền tảng số dùng chung

1. Ưu tiên triển khai nền tảng số phục vụ các hoạt động cơ bản, cốt lõi của cơ quan nhà nước.

2. Xây dựng, duy trì và vận hành tập trung bằng ngân sách Trung ương, đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả, tránh trùng lặp và lãng phí.

3. Cung cấp dịch vụ qua môi trường số cho cơ quan, tổ chức, cá nhân từ trung ương đến địa phương khai thác, sử dụng thuận lợi.

4. Cho phép doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ trên nền tảng số theo cơ chế quản lý, giám sát chất lượng, bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

5. Phát triển và nâng cấp liên tục theo hướng mở, có khả năng mở rộng linh hoạt, chia sẻ tài nguyên, đo lường và giám sát trực tuyến.

Điều 18. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng nền tảng số dùng chung

1. Các cơ quan trong hệ thống chính trị ở Trung ương ban hành danh mục, xây dựng và quản lý các nền tảng số dùng chung thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục nền tảng số dùng chung trong Chính phủ. Các bộ, ngành có trách nhiệm xây dựng, quản lý các nền tảng số dùng chung thuộc ngành lĩnh vực mình quản lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ của các cơ quan tại Trung ương và địa phương, không trùng lặp, lãng phí.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nền tảng số dùng chung.

Mục 3. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Điều 19. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là dịch vụ công trực tuyến được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, bao gồm nộp, tiếp nhận hồ sơ, xử lý, thanh toán (nếu có) và trả kết quả, không yêu cầu tương tác vật lý trực tiếp. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm triển khai cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với các thủ tục hành chính có đủ điều kiện trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm đáp ứng điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên môi trường số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số để giải quyết thủ tục hành chính toàn trình trên môi trường số từ nộp hồ sơ, xử lý, thanh toán (nếu có), trả kết quả, không yêu cầu tương tác vật lý trực tiếp trừ trường hợp pháp luật quy định khác. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải có bản điện tử có ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Thông điệp dữ liệu được hình thành từ khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành có giá trị pháp lý như bản gốc theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử, được sử dụng để tự động hóa quy trình và thay thế các thành phần hồ sơ tương ứng.

4. Dịch vụ công trực tuyến được thiết kế và cung cấp theo sự kiện cuộc sống của người dân và vòng đời doanh nghiệp, hướng tới cá thể hóa phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng cá nhân, tổ chức. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp liên thông để cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo chuỗi sự kiện, thay vì phân mảnh theo thẩm quyền hành chính của từng cơ quan, bảo đảm:

- a) Người dân, doanh nghiệp chỉ phải cung cấp thông tin một lần;
- b) Quy trình xử lý xuyên suốt, liền mạch, phi địa giới hành chính;
- c) Thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính được cắt giảm tối đa.

Điều 20. Khả năng tiếp cận toàn dân trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm mọi công dân, không phân biệt độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng kinh tế - xã hội, điều kiện địa lý hoặc khả năng thể chất, đều có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

2. Hệ thống dịch vụ công trực tuyến phải tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về khả năng tiếp cận bảo đảm:

a) Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, hỗ trợ đa ngôn ngữ, bao gồm ngôn ngữ ký hiệu và các hình thức hỗ trợ khác cho người khuyết tật;

b) Khả năng truy cập thông qua nhiều loại thiết bị (máy tính, điện thoại thông minh, thiết bị chuyên dụng cho người yếu thế);

c) Các công cụ hỗ trợ tiếp cận ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn (điểm truy cập công cộng, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp).

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên, hỗ trợ đặc thù để bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ công trực tuyến cho các đối tượng sau:

a) Người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em;

b) Người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa;

c) Các nhóm dễ bị tổn thương khác trong xã hội.

4. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm:

a) Thiết kế và vận hành dịch vụ công trực tuyến bảo đảm dễ tiếp cận cho mọi người;

b) Đánh giá định kỳ mức độ bao trùm và khả năng tiếp cận của dịch vụ công trực tuyến, công khai kết quả;

c) Tiếp nhận, xử lý phản ánh của tổ chức, cá nhân về rào cản tiếp cận và có biện pháp khắc phục kịp thời.

Điều 21. Nguyên tắc kết nối, liên thông của hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Mọi hệ thống dịch vụ công trực tuyến phải được thiết kế, xây dựng và vận hành tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; kết nối, liên thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, bảo đảm sử dụng chung và sử dụng lại dữ liệu.

2. Việc kết nối, liên thông phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thống nhất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, nhằm:

a) Bảo đảm khả năng trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức một cách an toàn, kịp thời, chính xác;

b) Tránh đầu tư trùng lặp, tối ưu hóa nguồn lực;

c) Tạo điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, liền mạch cho người dân, doanh nghiệp.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý hệ thống dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm:

a) Thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu theo lộ trình và chuẩn kỹ thuật do Chính phủ quy định;

b) Không thiết lập rào cản kỹ thuật hoặc yêu cầu trái pháp luật cản trở việc khai thác, sử dụng dữ liệu đã có;

c) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật nhà nước trong quá trình kết nối, chia sẻ.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế quản lý, giám sát việc kết nối, liên thông; chế tài xử lý đối với cơ quan, tổ chức không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định tại Điều này.

Điều 22. Trách nhiệm pháp lý của cơ quan nhà nước trong việc khai thác dữ liệu và không được yêu cầu nộp lại giấy tờ

1. Khi giải quyết thủ tục hành chính, cơ quan nhà nước có trách nhiệm:

a) Khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dùng chung chứa dữ liệu gốc theo quy định của pháp luật về dữ liệu theo thẩm quyền;

b) Không được yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp lại giấy tờ, thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 2. Trường hợp cơ quan nhà nước vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thì:

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm phải chịu trách nhiệm giải trình và trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

b) Cơ quan, đơn vị vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật về kỷ luật hành chính, đồng thời bị công khai thông tin vi phạm trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

c) Trường hợp gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì cơ quan vi phạm có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Đảm bảo chất lượng và hiệu quả dịch vụ công trực tuyến

1. Hệ thống thông tin phục vụ dịch vụ công trực tuyến phải được thiết kế để tự động đo lường và giám sát chất lượng, hiệu năng, bao gồm tốc độ xử lý, tính ổn định, trải nghiệm người dùng và an toàn, an ninh mạng.

2. Chất lượng dịch vụ công trực tuyến được cải tiến liên tục dựa trên đánh giá và phản hồi từ người dân, tổ chức, doanh nghiệp, thu thập qua các kênh và công cụ khảo sát trực tuyến.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật để cung cấp dịch vụ công trực tuyến chất lượng, hiệu quả trên môi trường số; xử lý kịp thời lỗi kỹ thuật, vấn đề phát sinh và công khai kết quả cải thiện chất lượng dịch vụ.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật để cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

Chương IV

KINH TẾ SỐ

Điều 24. Nguyên tắc phát triển kinh tế số

1. Kinh tế số được tổ chức, vận hành theo quy luật của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước thống nhất quản lý, điều tiết, bảo đảm phát triển thị trường số công khai, minh bạch, bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh.

2. Kinh tế số được phát triển trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số, coi đây là tư liệu sản xuất, yếu tố đầu vào quan trọng để hình thành mô hình kinh doanh mới.

3. Kinh tế số được phát triển toàn diện, bao trùm, bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân có cơ hội tiếp cận, tham gia bình đẳng và phát huy nguồn lực xã hội.

4. Phát triển kinh tế số phải gắn với xây dựng môi trường số an toàn, tin cậy; bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

5. Phát triển kinh tế số phải gắn liền với kinh tế xanh, phát triển bền vững; mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế phù hợp với định hướng phát triển của đất nước.

6. Phát triển kinh tế số phải gắn với việc xây dựng, phát triển doanh nghiệp công nghệ số trong nước và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quan trọng.

Điều 25. Dịch vụ trung gian trong kinh tế số

1. Dịch vụ trung gian trong kinh tế số là dịch vụ do bên thứ ba cung cấp nhằm thực hiện hoạt động kết nối, tìm kiếm, truyền dẫn hoặc lưu trữ nội dung thông tin trên môi trường số, bảo đảm giao dịch giữa các chủ thể.

2. Dịch vụ trung gian gồm:

a) Dịch vụ chỉ truyền dẫn: dịch vụ truyền dẫn trên hạ tầng số đối với nội dung thông tin do người sử dụng cung cấp hoặc dịch vụ cung cấp khả năng truy nhập hạ tầng số;

b) Dịch vụ lưu trữ đệm: dịch vụ truyền dẫn trong đó nội dung thông tin do người sử dụng cung cấp được hệ thống thông tin tự động lưu trữ, trung chuyển, tạm thời giữ lại nhằm mục đích duy nhất là chuyển tiếp hiệu quả đến người sử dụng khác;

c) Dịch vụ lưu trữ nội dung theo yêu cầu: dịch vụ lưu giữ nội dung thông tin do người sử dụng cung cấp theo yêu cầu của người đó;

d) Dịch vụ tìm kiếm trên không gian mạng: dịch vụ cho phép người sử dụng nhập yêu cầu tìm kiếm để hệ thống tự động xử lý, cung cấp kết quả được thu thập, tổng hợp từ các nguồn thông tin, dữ liệu, nội dung trên không gian mạng.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp một hoặc nhiều loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trách nhiệm và loại trừ trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với nội dung do người sử dụng tạo ra, truyền tải, hoặc lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật; trường hợp pháp luật chưa quy định được áp dụng như sau:

a) Doanh nghiệp có trách nhiệm áp dụng biện pháp kỹ thuật, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chủ thể có liên quan trong quản lý thông tin trên môi trường số;

b) Doanh nghiệp được loại trừ trách nhiệm đối với nội dung do người sử dụng tạo ra, truyền tải hoặc lưu trữ, trừ một trong các trường hợp sau đây:

Biết rõ nội dung vi phạm pháp luật nhưng không thực hiện biện pháp hợp lý để gỡ bỏ, ngăn chặn;

Không thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ hoặc chặn truy cập nội dung vi phạm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 26. Nền tảng số trong kinh tế số

1. Nền tảng số trong kinh tế số bao gồm:

a) Nền tảng số cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật này;

b) Nền tảng số chuyên ngành;

c) Nền tảng số khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ thể tham gia hoạt động trên nền tảng số trong kinh tế số bao gồm:

a) Chủ quản nền tảng số là tổ chức, cá nhân có quyền quản lý trực tiếp nền tảng số;

b) Người sử dụng nền tảng số là tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, tiện ích của nền tảng số; trường hợp nền tảng số là nền tảng số trung gian quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, người sử dụng nền tảng số bao gồm:

- Người dùng kinh doanh: tổ chức, cá nhân sử dụng nền tảng số để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quảng bá, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

- Người tiêu dùng: tổ chức, cá nhân sử dụng nền tảng số để mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ người dùng kinh doanh không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Nền tảng số trong kinh tế số được xác định có hoạt động tại Việt Nam khi có một trong các yếu tố sau đây:

a) Hiển thị nội dung bằng tiếng Việt trên giao diện;

b) Sử dụng tên miền quốc gia .vn;

c) Có tính năng cho phép thanh toán bằng đồng Việt Nam;

d) Được thiết lập, vận hành, quản lý theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Chủ quản nền tảng số chỉ trả cho nhà cung cấp dịch vụ tìm kiếm trên không gian mạng để tiếp cận tới người sử dụng tại Việt Nam;

e) Chủ quản nền tảng số có hoạt động hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sử dụng tại Việt Nam.

4. Đối với các nền tảng số trong kinh tế số có hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng không đặt trụ sở hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam, chủ quản nền tảng số có trách nhiệm:

a) Chỉ định đại diện pháp lý, đầu mối tuân thủ tại Việt Nam và thực hiện trách nhiệm theo quy định của Luật này;

b) Thực hiện thủ tục thông báo khi cung cấp dịch vụ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp chưa xác định được loại hình dịch vụ, thực hiện thủ tục thông báo theo quy định của Luật này;

c) Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm và thủ tục thông báo đối với chủ quản nền tảng số quy định tại khoản này.

Điều 27. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp, thông báo và trao đổi với người sử dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Công bố công khai, kịp thời việc thay đổi về điều khoản dịch vụ, chính sách quản lý, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng.

4. Khi tạm dừng, chấm dứt hoặc hạn chế tài khoản của người sử dụng, phải thông báo trước trong thời hạn hợp lý và nêu rõ lý do.

5. Thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý, phản hồi phản ánh, khiếu nại của người sử dụng bảo đảm công bằng, minh bạch.

6. Thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ nội dung vi phạm; gỡ bỏ, lưu giữ, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Bảo đảm quyền của người sử dụng nền tảng số theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

8. Hợp tác, chấp hành yêu cầu hợp pháp của cơ quan nhà nước trong hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra, điều tra và xử lý vi phạm.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng nền tảng số

1. Người sử dụng nền tảng số có các quyền sau đây:

a) Đăng ký, sử dụng dịch vụ trên nền tảng số theo thỏa thuận đã công bố, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Được cung cấp đầy đủ, rõ ràng thông tin về điều khoản dịch vụ, chính sách quản lý, quyền và nghĩa vụ khi tham gia nền tảng số;

c) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn, an ninh mạng và pháp luật có liên quan;

d) Được tiếp cận, sử dụng dịch vụ an toàn, liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Khiếu nại, tố cáo, yêu cầu bồi thường khi quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm trong quá trình sử dụng nền tảng số;

e) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người sử dụng nền tảng số có các quyền nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ điều khoản dịch vụ, chính sách quản lý của nền tảng số;

b) Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, dữ liệu do mình cung cấp, đăng tải, lưu trữ hoặc chia sẻ trên nền tảng số;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm trong quá trình sử dụng nền tảng số;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 1. KINH TẾ SỐ LỖI

Điều 29. Phạm vi kinh tế số lỗi

1. Kinh tế số lỗi là bộ phận cấu thành của kinh tế số, bao gồm hoạt động tạo ra sản phẩm công nghệ số và cung cấp các dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Sản phẩm công nghệ số được quản lý, thúc đẩy theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

3. Dịch vụ trong phạm vi kinh tế số lỗi bao gồm:

a) Dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số, trừ dịch vụ trong phạm vi kinh tế số nền tảng quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này;

b) Dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

c) Dịch vụ tin cậy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

d) Dịch vụ dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

đ) Dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Chính sách quản lý, phát triển kinh tế số lỗi

1. Chính sách quản lý, phát triển sản phẩm công nghệ số và dịch vụ trong phạm vi kinh tế số lỗi được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số, viễn thông, giao dịch điện tử, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và áp dụng cơ chế khai thác, sử dụng phần cứng mở, phần mềm nguồn mở, dữ liệu mở, mô hình trí tuệ nhân tạo mở, tiêu chuẩn mở, nội dung mở; khuyến khích tổ chức, doanh

ng nghiệp, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng và đóng góp phát triển sản phẩm, dịch vụ nguồn mở theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước bảo đảm tỷ lệ đầu tư phát triển hạ tầng số đi trước và đáp ứng tối thiểu nhu cầu sử dụng của xã hội.

4. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ kinh tế số lõi trong nước đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và chủ quyền số quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, thương mại hóa sản phẩm kinh tế số lõi trong nước; chính sách ưu đãi về tín dụng, thuế, đất đai, quỹ nghiên cứu và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước.

Mục 2. KINH TẾ SỐ NỀN TẢNG

Điều 31. Phạm vi kinh tế số nền tảng

1. Kinh tế số nền tảng là bộ phận cấu thành của kinh tế số, bao gồm các hoạt động kinh tế được tổ chức trên nền tảng số cung cấp dịch vụ thuộc phạm vi kinh tế số nền tảng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Dịch vụ trong phạm vi kinh tế số nền tảng bao gồm:

- a) Dịch vụ thương mại điện tử kết nối bên bán với bên mua;
- b) Dịch vụ kết nối giữa bên cung cấp và bên sử dụng dịch vụ theo thời gian thực;
- c) Dịch vụ mạng xã hội và nội dung số kết nối giữa bên tạo nội dung và bên sử dụng nội dung;
- d) Dịch vụ tìm kiếm, sắp xếp, xếp hạng, đề xuất thông tin, nội dung, dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ trên không gian mạng;
- đ) Dịch vụ tài chính, thanh toán số kết nối giữa bên cung cấp và bên sử dụng dịch vụ tài chính, thanh toán;
- e) Dịch vụ quảng cáo kết nối nhãn hàng với chủ quản kênh truyền thông để hiển thị quảng cáo;
- g) Dịch vụ phân phối ứng dụng số kết nối nhà phát triển ứng dụng với người sử dụng;
- h) Dịch vụ nền tảng số cho phép bên thứ ba phát triển sản phẩm, dịch vụ;
- i) Các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Nền tảng số trung gian là nền tảng số cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này, đồng thời cho phép các bên thực hiện giao dịch và hình thành vai trò người dùng kinh doanh và người tiêu dùng.

Điều 32. Chính sách quản lý, phát triển kinh tế số nền tảng

1. Nhà nước khuyến khích chủ quản nền tảng số trung gian phát triển theo

hướng mở, bảo đảm khả năng kết nối, liên thông với các hệ thống khác nhằm mở rộng phạm vi và đa dạng hóa dịch vụ.

2. Việc quản lý, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động kinh tế số nền tảng được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm minh bạch, công bằng, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ trong kinh tế số nền tảng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật chuyên ngành.

Điều 33. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian

1. Thực hiện trách nhiệm của chủ quản nền tảng số theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

2. Bảo đảm cơ chế xác minh thông tin của người dùng kinh doanh trên nền tảng số trung gian, bao gồm số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan; hiển thị rõ ràng thông tin của người dùng kinh doanh cho người tiêu dùng trên nền tảng số.

3. Thiết lập và công bố công khai đầu mối tiếp nhận phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người sử dụng; bảo đảm cơ chế giải quyết kịp thời, minh bạch, trong thời hạn hợp lý theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp chủ quản nền tảng số trung gian đồng thời là người dùng kinh doanh trên nền tảng đó, phải thực hiện thêm trách nhiệm của người dùng kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.

5. Chủ quản nền tảng số trung gian quy mô lớn, rất lớn theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều này; trường hợp nền tảng số trung gian dưới ngưỡng quy mô lớn thì không phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bắt đầu hoạt động.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của người dùng kinh doanh trên nền tảng số trung gian

1. Người dùng kinh doanh trên nền tảng số trung gian có các quyền sau đây:

a) Tự do lựa chọn dịch vụ; từ chối hoặc chấm dứt sử dụng dịch vụ một cách dễ dàng, thuận tiện, không bị áp đặt điều kiện bất hợp lý;

b) Truy cập, khai thác dữ liệu phát sinh từ hoạt động kinh doanh của mình; yêu cầu chuyển dữ liệu của mình, bao gồm cả dữ liệu cá nhân liên quan, sang nhà cung cấp dịch vụ nền tảng số khác;

c) Được biết về tiêu chí, nguyên tắc vận hành thuật toán theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Người dùng kinh doanh trên nền tảng số trung gian có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng nền tảng số theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin pháp nhân, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có) theo quy định pháp luật và yêu cầu của chủ quản nền tảng số;

c) Bảo đảm tính hợp pháp, trung thực, chính xác của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trên nền tảng số;

d) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tranh chấp, thu hồi hàng hóa có khuyết tật, cũng như trong hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và cung cấp kịp thời, chính xác thông tin giao dịch theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Tuân thủ quy định của pháp luật về thương mại điện tử, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng trên nền tảng số trung gian

1. Người tiêu dùng trên nền tảng số trung gian có các quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Người tiêu dùng trên nền tảng số trung gian có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng trên nền tảng số theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này;

b) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 36. Trách nhiệm minh bạch thuật toán của chủ quản nền tảng số

1. Chủ quản nền tảng số có trách nhiệm công khai tiêu chí, nguyên tắc và yếu tố cơ bản mà thuật toán sử dụng để xếp hạng, đề xuất, hiển thị, phân phối hoặc loại bỏ thông tin, hàng hóa, dịch vụ.

2. Trường hợp thay đổi thuật toán có thể ảnh hưởng đến thứ hạng, khả năng tiếp cận hoặc doanh thu của tổ chức, cá nhân liên quan, chủ quản nền tảng số phải thông báo trước cho người sử dụng một thời gian hợp lý.

3. Chủ quản nền tảng số phải thiết lập cơ chế giải thích, phản hồi theo yêu cầu của người sử dụng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu chủ quản nền tảng số báo cáo, giải trình về cấu trúc, mục tiêu, tác động của thuật toán và cung cấp kết quả đánh giá rủi ro, tác động xã hội, tác động đến cạnh tranh.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện trách nhiệm minh bạch thuật toán của chủ quản nền tảng số.

Điều 37. Quản lý nền tảng số quy mô rất lớn

1. Nền tảng số quy mô rất lớn là nền tảng số có hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Là nền tảng số đạt ngưỡng xác định nền tảng số trung gian quy mô rất lớn theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;
- b) Chủ quản nền tảng số được xác định là doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Cơ quan quản lý cạnh tranh quốc gia có trách nhiệm:

a) Tiến hành điều tra, xử lý hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền của nền tảng số quy mô rất lớn theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;

b) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế phối hợp liên ngành, chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ điều tra vụ việc cạnh tranh trong kinh tế số nền tảng.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hằng năm hoặc khi cần thiết danh mục nền tảng số quy mô rất lớn, bao gồm tên nền tảng số, chủ quản nền tảng số và dịch vụ cung cấp;

b) Xây dựng, ban hành hoặc cập nhật hướng dẫn, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến nền tảng số quy mô rất lớn nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước;

c) Phối hợp với cơ quan quản lý cạnh tranh quốc gia trong tổ tụng cạnh tranh, thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ và thẩm định hồ sơ thông báo tập trung kinh tế theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Điều 38. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số quy mô rất lớn

1. Thực hiện minh bạch thuật toán theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Bảo đảm quyền lựa chọn, cài đặt hoặc gỡ bỏ ứng dụng, dịch vụ cài sẵn đối với người sử dụng nền tảng.

3. Không gợi ý, quảng cáo nội dung, sản phẩm, dịch vụ gây hại cho trẻ em; gắn cảnh báo rõ ràng, dễ nhận biết đối với các nội dung, sản phẩm, dịch vụ có nguy cơ ảnh hưởng đến trẻ em.

4. Chấp hành yêu cầu giám sát, thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ, kịp thời phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động của nền tảng số, bao gồm:

a) Số lượng truy cập hằng tháng hoặc số lượng tài khoản có hoạt động trong kỳ;

b) Các vụ việc vi phạm hoặc có dấu hiệu, nguy cơ lợi dụng nền tảng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam.

6. Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về cạnh tranh, thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu, an toàn thông tin, an ninh mạng, viễn thông và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Hành vi bị cấm đối với nền tảng số quy mô rất lớn

1. Cấm thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế trái pháp luật và hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Nền tảng số quy mô rất lớn không được thực hiện các hành vi sau:

a) Ép buộc người sử dụng phải đăng ký, sử dụng dịch vụ tích hợp hoặc dịch vụ khác do chủ quản nền tảng hoặc doanh nghiệp trong cùng nhóm liên kết cung cấp;

b) Ngăn cản người dùng kinh doanh tiếp cận, giao dịch trực tiếp với người tiêu dùng ngoài nền tảng;

c) Hạn chế hoặc gây bất lợi cho việc người sử dụng đồng thời tham gia các nền tảng số khác;

d) Thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu của người sử dụng, người dùng kinh doanh để khai thác cho hàng hóa, dịch vụ của mình hoặc doanh nghiệp liên kết mà chưa có sự đồng ý rõ ràng của chủ thể dữ liệu;

đ) Khai thác hoặc sử dụng dữ liệu giao dịch, dữ liệu kinh doanh, dữ liệu phát sinh của người dùng kinh doanh để phát triển, ưu tiên cho hàng hóa, dịch vụ của mình hoặc doanh nghiệp liên kết.

3. Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm khác đối với nền tảng số quy mô rất lớn bao gồm:

a) Phân biệt đối xử hoặc ưu tiên hàng hóa, dịch vụ của mình hoặc doanh nghiệp liên kết hơn so với hàng hóa, dịch vụ tương tự của người dùng kinh doanh khác trên nền tảng;

b) Can thiệp trái phép vào cơ chế đánh giá, bình luận, xếp hạng để tạo lợi thế cho hàng hóa, dịch vụ của mình hoặc doanh nghiệp liên kết;

c) Ngăn cản hoặc gây khó khăn bất hợp lý trong việc gỡ bỏ hoặc thay thế ứng dụng cài đặt sẵn, trừ trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn thông tin mạng hoặc vận hành thiết yếu;

d) Từ chối hoặc áp đặt điều kiện, chi phí bất hợp lý đối với người dùng kinh doanh trong việc truy cập, khai thác dữ liệu phát sinh từ hoạt động hợp pháp của họ trên nền tảng;

đ) Cản trở việc kết nối, liên thông hợp lý với dịch vụ, phần mềm, thiết bị của bên thứ ba, trừ trường hợp có lý do khách quan về bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

e) Ngăn cản trực tiếp hoặc gián tiếp người sử dụng lựa chọn dịch vụ khác có khả năng thay thế cho dịch vụ tích hợp trên nền tảng;

g) Áp đặt điều kiện giao dịch, nghĩa vụ hoặc chính sách không công bằng gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại cho người dùng kinh doanh;

h) Yêu cầu người dùng kinh doanh không được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng khác hoặc ngoài nền tảng với điều kiện tốt hơn, ưu đãi hơn so với trên nền tảng của mình.

Mục 3. KINH TẾ SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 40. Phạm vi kinh tế số ngành, lĩnh vực

Kinh tế số ngành, lĩnh vực là bộ phận của kinh tế số, bao gồm các hoạt động kinh tế trong từng ngành, lĩnh vực được thực hiện một phần hoặc toàn bộ trên nền tảng số chuyên ngành.

Điều 41. Chính sách quản lý, phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực

1. Ưu tiên phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm có tác động lan tỏa đến năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia; danh mục do Chính phủ quyết định, được định kỳ rà soát, bổ sung.

2. Khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp cận hạ tầng số, áp dụng và triển khai mô hình kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực, nhằm nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

3. Ban hành quy hoạch, chiến lược, tiêu chuẩn, quy chuẩn về kết nối, liên thông đối với các nền tảng số chuyên ngành, bảo đảm sự phát triển đồng bộ của kinh tế số ngành, lĩnh vực; thúc đẩy hình thành hệ sinh thái số liên ngành, liên vùng và hội nhập quốc tế.

4. Khuyến khích hợp tác công – tư, liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh với tổ chức khoa học, công nghệ, cơ sở giáo dục, đào tạo trong phát triển, ứng dụng mô hình kinh tế số phù hợp với đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

5. Tạo điều kiện thuận lợi để các ngành, lĩnh vực ứng dụng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số và nền tảng số chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, mở rộng thị trường và gia tăng giá trị trong chuỗi cung ứng.

Điều 42. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số chuyên ngành

1. Thực hiện trách nhiệm của chủ quản nền tảng số theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

2. Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu và các yêu cầu quản lý chuyên ngành theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với nền tảng số chuyên ngành khác và với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, cá nhân sử dụng dịch vụ nền tảng số chuyên ngành

Doanh nghiệp, cá nhân sử dụng dịch vụ nền tảng số chuyên ngành thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng nền tảng số theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

4. KINH TẾ DỮ LIỆU

Điều 44. Vị trí pháp lý dữ liệu

1. Dữ liệu là tài nguyên trong nền kinh tế số, bao gồm dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở, dữ liệu gốc, dữ liệu quan trọng theo quy định của pháp luật về dữ liệu, cùng các loại dữ liệu khác phát sinh từ hoạt động của hệ thống thông tin, các thiết bị cảm biến, hạ tầng truyền dẫn phục vụ kết nối máy với máy; các nền tảng quản lý, chia sẻ dữ liệu Internet vạn vật (IoT) hoặc được hình thành, xử lý, quản trị và khai thác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

2. Dữ liệu, khi được làm giàu, phát triển hoặc tích hợp, có thể trở thành tài sản số. Quyền của tổ chức, cá nhân đối với dữ liệu được xác định theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật về dữ liệu và pháp luật có liên quan, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật và an toàn thông tin.

Điều 45. Phạm vi của kinh tế dữ liệu

Kinh tế dữ liệu là một bộ phận cấu thành của kinh tế số, bao gồm toàn bộ hoạt động kinh tế liên quan đến tạo lập, thu thập, xử lý, lưu trữ, phân phối, chia sẻ, giao dịch, khai thác và thương mại hoá giá trị dữ liệu như một loại hàng hóa, dịch vụ hoặc yếu tố sản xuất; đóng vai trò nền tảng và xuyên suốt, hỗ trợ sự phát triển của tất cả các cấu phần kinh tế số.

Điều 46. Chính sách của Nhà nước đối với phát triển kinh tế dữ liệu

1. Khuyến khích tạo lập, phát triển thị trường dữ liệu, hình thành và nhân rộng các mô hình kinh tế dữ liệu trong nước và kết nối quốc tế.

2. Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch, mua bán, trao đổi, cấp phép sử dụng dữ liệu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi và phù hợp thông lệ quốc tế.

3. Ban hành, cập nhật và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, cơ chế định giá, định danh và thương mại hoá dữ liệu, đồng thời bảo đảm an toàn, an ninh, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong toàn bộ vòng đời dữ liệu.

4. Áp dụng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ tài chính, tín dụng, thuế và các chính sách khuyến khích khác đối với tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư, sản xuất, kinh doanh dữ liệu; thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

Mục 5. CƠ CHẾ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT, ĐO LƯỜNG KINH TẾ SỐ

Điều 47. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) trong phát triển kinh tế số

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong phát triển kinh tế số được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cho phép thử nghiệm công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong phạm vi, thời hạn xác định, dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc tổ chức thử nghiệm có kiểm soát phải bảo đảm:

a) An toàn dữ liệu, bảo vệ quyền riêng tư, quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng và nhà đầu tư;

b) Khả năng kết nối, liên thông với hạ tầng số quốc gia, nền tảng số dùng chung và cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Áp dụng cơ chế giám sát đặc thù, có quyền tạm dừng hoặc chấm dứt thử nghiệm khi phát sinh rủi ro đối với an ninh quốc gia, trật tự công cộng, quyền con người, quyền công dân hoặc cạnh tranh lành mạnh trên thị trường số.

Điều 48. Thống kê và báo cáo về kinh tế số

1. Hệ thống thống kê về kinh tế số được thiết lập nhằm theo dõi, đo lường, đánh giá toàn diện các hoạt động kinh tế số, làm căn cứ cho hoạch định chính sách, chiến lược và giám sát việc thực hiện.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê và các cơ quan có liên quan xây dựng, cập nhật và công bố hệ thống chỉ tiêu thống kê, phương pháp đo lường, cơ chế báo cáo và chia sẻ dữ liệu thống kê về kinh tế số, bảo đảm tương thích với chuẩn mực quốc tế.

Chương V XÃ HỘI SỐ

Điều 49. Nguyên tắc cơ bản phát triển xã hội số

1. Con người là trung tâm, chủ thể của xã hội số; công nghệ số phải phục vụ, kết nối con người, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, bảo đảm phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất và hạnh phúc của mỗi cá nhân.

2. Mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm quyền tiếp cận công bằng đối với nguồn lực, hạ tầng và cơ hội tham gia, phát triển trên môi trường số. Nhà nước có trách nhiệm ưu tiên hỗ trợ, tạo điều kiện tiếp cận và thụ hưởng công bằng, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương.

3. Môi trường số phải an toàn, tin cậy; dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư, quyền con người, quyền công dân được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực thi đầy đủ theo quy định của pháp luật.

4. Hoạt động trên môi trường số phải tuân thủ pháp luật, phù hợp chuẩn mực đạo đức xã hội, tôn trọng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn hành vi lợi dụng môi trường số để xâm hại an ninh quốc gia, thuần phong mỹ tục, đạo đức xã hội và các giá trị văn hóa dân tộc.

5. Phát triển xã hội số gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

6. Xã hội số có tính bao trùm, khuyến khích, tạo điều kiện cho sự tham gia đầy đủ, có trách nhiệm của mọi tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị – xã hội.

7. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm phổ cập hạ tầng số cơ bản, khả năng truy cập Internet, dịch vụ số thiết yếu và kỹ năng số cơ bản cho mọi người dân; thúc đẩy nâng cao năng lực số của toàn xã hội.

Điều 50. Quyền con người, quyền công dân trên môi trường số

1. Quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm trên môi trường số; không ai bị phủ nhận, hạn chế trái pháp luật khi thực hiện quyền của mình trên môi trường số.

2. Cá nhân có quyền được bảo vệ dữ liệu cá nhân; có quyền yêu cầu chủ thể xử lý dữ liệu cung cấp, chuyển giao dữ liệu cá nhân hoặc dữ liệu thuộc quyền hợp pháp của mình ở định dạng có cấu trúc, phổ biến, có thể đọc được bằng máy theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân có quyền được phát triển năng lực số, được Nhà nước tạo điều kiện nâng cao kiến thức, kỹ năng và khả năng tham gia an toàn, hiệu quả trong xã hội số.

4. Cá nhân có quyền tự do lựa chọn dịch vụ số dựa trên thông tin đầy đủ, minh bạch, dễ tiếp cận và đáng tin cậy; không bị áp đặt điều kiện bất hợp lý hoặc bị phân biệt đối xử khi sử dụng dịch vụ số.

5. Cá nhân có quyền được thông tin về nguyên tắc hoạt động cơ bản của thuật toán trong trường hợp thuật toán đó có tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình; có quyền yêu cầu giải thích, phản hồi theo quy định của pháp luật.

6. Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm yếu thế khác được Nhà nước bảo đảm điều kiện tiếp cận bình đẳng, an toàn và phù hợp với đặc thù trên môi trường số.

Điều 51. Ngôn ngữ số và phát triển ngôn ngữ số

1. Ngôn ngữ số là nội dung bắt buộc trong Chương trình giáo dục theo Luật Giáo dục và Chương trình đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp; chuẩn kiến

thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về ngôn ngữ số được cụ thể hóa trong chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy của hệ thống giáo dục quốc dân và giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngôn ngữ số cho cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời bảo đảm điều kiện tiếp cận, hỗ trợ đào tạo ngôn ngữ số cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

3. Doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng, tạo môi trường ứng dụng và nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ số thuận tiện cho người lao động.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn, thời lượng, khối lượng học tập tối thiểu về ngôn ngữ số trong từng cấp trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích hình thức học tập suốt đời để phát triển năng lực số cho toàn dân.

Điều 52. Thúc đẩy hòa nhập trên môi trường số

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân được tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu phục vụ tham gia môi trường số, bao gồm: phương tiện điện tử; kỹ năng số; danh tính điện tử; chữ ký số; tài khoản giao dịch điện tử; dịch vụ viễn thông; dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên đối với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, nhằm bảo đảm cơ hội bình đẳng trong tiếp cận, tham gia và thụ hưởng lợi ích từ môi trường số.

3. Chính sách ưu tiên bao gồm:

a) Bảo đảm điều kiện tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Áp dụng ưu đãi về thuế, tín dụng và các hình thức hỗ trợ khác để thúc đẩy hòa nhập, tham gia và thụ hưởng lợi ích trên môi trường số;

c) Áp dụng ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ khác đối với tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ số thân thiện, dễ tiếp cận, phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và các nhóm yếu thế;

d) Bảo đảm các chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển công nghệ thông tin, truyền thông và chuyển đổi số quốc gia có nội dung hỗ trợ, thúc đẩy hòa nhập xã hội số;

đ) Các chính sách ưu tiên khác theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng, tổ chức triển khai và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện các hoạt động thúc đẩy hòa nhập số tại địa phương theo quy định của Chính phủ.

Điều 53. Bảo vệ trẻ em trên môi trường số

1. Nhà nước, xã hội, nhà trường có trách nhiệm:
 - a) Bảo vệ trẻ em khỏi các tác động tiêu cực của thông tin trên môi trường số;
 - b) Thực hiện biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý các nền tảng, dịch vụ số có nội dung vi phạm pháp luật, gây hại cho trẻ em.
2. Cha mẹ, người giám hộ hợp pháp có trách nhiệm:
 - a) Hướng dẫn, định hướng, hỗ trợ trẻ em thực hiện quyền của mình khi tham gia hoạt động trên môi trường số, phù hợp với độ tuổi và mức độ phát triển của trẻ;
 - b) Quản lý, giám sát tài khoản, dữ liệu cá nhân và hoạt động trực tuyến của trẻ em theo quy định của pháp luật, bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ;
 - c) Yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số hạn chế, ngăn chặn hoặc gỡ bỏ nội dung có hại cho trẻ em.
3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm:
 - a) Xây dựng, phổ biến và khuyến khích sử dụng phần mềm, công cụ lọc nội dung bảo vệ trẻ em;
 - b) Ban hành và hướng dẫn áp dụng các giải pháp kỹ thuật ngăn ngừa trẻ em truy cập nội dung không phù hợp;
 - c) Tổ chức, hướng dẫn việc thiết lập và quản lý các nền tảng, trang thông tin, mạng xã hội dành riêng cho trẻ em, bảo đảm nội dung phù hợp, an toàn và lành mạnh.
4. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số có trách nhiệm:
 - a) Áp dụng biện pháp kỹ thuật, quản lý để ngăn ngừa trẻ em tiếp cận, khai thác dữ liệu hoặc nội dung số gây hại đến sự phát triển thể chất, tinh thần, nhân cách;
 - b) Bảo đảm ưu tiên quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ em trong quá trình thiết kế, cung cấp, quản lý, sử dụng sản phẩm, dịch vụ số;
 - c) Việc thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em dưới 15 tuổi phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ theo quy định pháp luật.
6. Trẻ em có trách nhiệm tự rèn luyện, thực hành kỹ năng an toàn số phù hợp với độ tuổi và mức độ nhận thức.
7. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số có nội dung không phù hợp với trẻ em, bao gồm cả nội dung do thuật toán hoặc hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra, phải có cảnh báo rõ ràng theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Văn hóa ứng xử trên môi trường số

1. Văn hóa ứng xử trên môi trường số là hệ thống chuẩn mực, giá trị, quy tắc và thói quen giao tiếp, hành xử của tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động trên

môi trường số; được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác, bảo đảm tính văn minh, lành mạnh, nhân văn và an toàn.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Bộ quy tắc ứng xử văn hóa trên môi trường số; định kỳ rà soát, cập nhật cho phù hợp với sự phát triển của xã hội số và thông lệ quốc tế.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện Bộ quy tắc ứng xử văn hóa trên môi trường số; tích cực tham gia phát hiện, ngăn chặn và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong xử lý các hành vi vi phạm quy tắc ứng xử và pháp luật trên môi trường số.

Điều 55. Quản lý và thúc đẩy phát triển xã hội số

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm quản lý, giám sát, đo lường và thúc đẩy các hoạt động xã hội số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong thực hiện quản lý nhà nước chung về xã hội số; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc cung cấp thông tin, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trên môi trường số.

4. Doanh nghiệp cung cấp nền tảng nội dung số có trách nhiệm:

a) Áp dụng biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để phát hiện, ngăn chặn nội dung cực đoan, độc hại, vi phạm pháp luật;

b) Thiết lập công cụ, cơ chế kiểm soát cho người sử dụng, cha mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em trong việc quản lý hoạt động trực tuyến;

c) Bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quản lý, phân phối và khuyến nghị nội dung trên nền tảng.

Chương VI

CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHUYỂN ĐỔI SỐ

Mục 1. ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ

Điều 56. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số

1. Nhà nước có chính sách tổng thể để phát triển nguồn nhân lực số một cách toàn diện, từ giáo dục phổ thông, đào tạo nghề đến giáo dục đại học nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số quốc gia; tổ chức phổ cập kỹ năng số cơ bản cho toàn dân, ưu tiên các nhóm yếu thế.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành và cập nhật khung kỹ năng số quốc gia làm cơ sở cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, đo lường, thống kê nguồn nhân lực số bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện hợp tác giữa cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để nâng cao kỹ năng số cho người lao động.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm triển khai việc công nhận kết quả đào tạo kỹ năng số từ các hình thức học tập chính quy, không chính quy theo Khung kỹ năng số quốc gia.

Điều 57. Thu hút, trọng dụng chuyên gia về chuyển đổi số

1. Nhà nước thực hiện cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm thu hút, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực chuyển đổi số để đóng góp vào quá trình chuyển đổi số quốc gia theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; công nghiệp công nghệ số.

2. Cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước được phép thuê chuyên gia, cộng tác viên theo cơ chế đặc thù đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số:

a) Được chủ động lựa chọn hình thức và thời hạn giao kết với các nhân sự và chuyên gia trong nước, nước ngoài bao gồm hợp đồng dịch vụ, hợp đồng khoán gọn, hợp đồng lao động, hợp đồng thuê lại lao động.

b) Doanh nghiệp nhà nước được phép hợp tác, trao đổi, sử dụng chuyên gia và nhân sự của nhau nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của mỗi bên trong việc thúc đẩy chuyển đổi số.

3. Người có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong chuyển đổi số, ứng dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo được vinh danh, hỗ trợ nghiên cứu, tạo điều kiện chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả.

Điều 58. Ưu đãi cán bộ, công chức, viên chức làm công tác chuyển đổi số trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị

1. Cơ quan nhà nước thực hiện chế độ đãi ngộ đặc thù theo quy định của Chính phủ cho người làm công tác chuyển đổi số nhằm khuyến khích và thu hút vào làm việc trong khu vực công, bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyển đổi số của các cơ quan quan ở Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong cơ quan nhà nước; tổng công trình sư kiến trúc sư trưởng về khoa học công nghệ, chuyển đổi số.

2. Các hình thức đãi ngộ bao gồm: tiền lương, phụ cấp, điều kiện làm việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp và các hình thức khen thưởng khác.

Điều 59. Phát triển nguồn nhân lực số của cơ quan nhà nước

1. Nhà nước có chính sách phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, đảm bảo cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực và kỹ năng số cần thiết để triển khai chuyển đổi số.

2. Việc đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số được tổ chức thường xuyên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tập trung vào:

- a) Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý cho cán bộ quản lý;
- b) Bồi dưỡng kỹ năng số chuyên môn nghiệp vụ cho công chức, viên chức, người lao động;
- c) Đào tạo lại lực lượng chưa có năng lực số đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Mục 2. TÀI CHÍNH CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 60. Tài chính cho chuyển đổi số

1. Nguồn tài chính cho chuyển đổi số:

- a) Nhà nước bảo đảm tối thiểu 1% trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm và tăng dần theo yêu cầu cho triển khai chuyển đổi số quốc gia;
- b) Nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- c) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích và các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước chi cho chuyển đổi số phải được quản lý, sử dụng có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải và gắn với hiệu quả thực hiện.

Điều 61. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số

1. Các nội dung chi cho chuyển đổi số được sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm nhưng không giới hạn:

- a) Chi cho các hoạt động chuyển đổi số được quy định tại Điều 6 của Luật này.
- b) Chi triển khai các nội dung quản lý nhà nước về chuyển đổi số.
- c) Chi cho các chính sách ưu đãi, cán bộ, công chức, viên chức làm công tác chuyển đổi số trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị theo quy định tại Điều 61 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số

1. Việc lập dự toán cho chuyển đổi số trong kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, bảo đảm phù hợp với chiến lược, chương trình về chuyển đổi số, kế hoạch 5 năm về chuyển đổi số.

2. Việc lập dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm cho chuyển đổi số phải được thực hiện như sau:

a) Bao gồm dự toán chi đầu tư phát triển, dự toán chi thường xuyên cho chuyển đổi số từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

b) Được lập theo các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật này theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về chuyển đổi số;

c) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch 5 năm về chuyển đổi số, kế hoạch hàng năm về chuyển đổi số của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Dự toán chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương được gửi cho Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp chung với dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; đề xuất gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước chi cho chuyển đổi số được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chiến lược, chương trình chuyển đổi số quốc gia; gắn với kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm về chuyển đổi số đã được phê duyệt;

b) Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ, chương trình chuyển đổi số có quy mô lớn, tính liên ngành, liên vùng, có tính đột phá, lan tỏa và có ý nghĩa quyết định đến năng lực cạnh tranh quốc gia;

c) Phân bổ ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trong các giai đoạn trước và khả năng đóng góp thực tế của nhiệm vụ, chương trình, dự án vào mục tiêu phát triển chuyển đổi số. Việc đánh giá gắn với trách nhiệm giải trình của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương;

d) Bảo đảm công khai, minh bạch;

đ) Phần ngân sách nhà nước không phân bổ qua quỹ được giao dự toán trực tiếp cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Ngân sách nhà nước phải được sử dụng với mục tiêu bảo đảm hiệu quả tổng thể, tiến độ giải ngân, gắn với trách nhiệm trực tiếp, toàn diện của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, có sự giám sát, kiểm tra, đánh giá thường xuyên của cơ

quan có thẩm quyền;

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trên Nền tảng số quản lý đầu tư, nhiệm vụ chuyển đổi số;

c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số chỉ theo ủy nhiệm chi của cơ quan chủ trì; quyết toán sau khi hoàn thành hợp đồng, không phụ thuộc vào năm tài chính; thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực chi đã được Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan chủ trì mở tài khoản giao dịch xác nhận.

5 Quyết toán ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 63. Ưu đãi đầu tư, thuê, mua sắm cho chuyển đổi số

1. Việc ưu đãi đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phục vụ chuyển đổi số thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư, đấu thầu, công nghiệp công nghệ số.

2. Chi phí của doanh nghiệp cho chuyển đổi số được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 64. Quản lý đầu tư sản phẩm, hàng hóa; thuê dịch vụ; đặt hàng nhiệm vụ phục vụ chuyển đổi số

1. Quy trình, thủ tục quản lý đầu tư sản phẩm, hàng hóa; thuê dịch vụ; đặt hàng nhiệm vụ phục vụ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước phải được quy định phù hợp với đặc thù thay đổi nhanh chóng của công nghệ số; tập trung vào kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nhiệm vụ là kết quả đầu ra của việc đầu tư, thuê, đặt hàng.

2. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý đầu tư sản phẩm, hàng hóa; thuê dịch vụ; đặt hàng nhiệm vụ phục vụ chuyển đổi số.

Mục 3. TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 65. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Hệ thống tiêu chuẩn cho chuyển đổi số bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với sản phẩm, hàng hóa, quy trình, dịch vụ được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Quy chuẩn kỹ thuật cho chuyển đổi số bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa, quy trình, dịch vụ được xây dựng, ban hành theo

quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 66. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

1. Tổ chức, cá nhân khi đưa vào lưu hành các sản phẩm, hàng hóa, quy trình, dịch vụ phục vụ chuyển đổi số hoặc kết nối vào hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước có khả năng ảnh hưởng đến tính tương thích, kết nối, an toàn, an ninh mạng và hiệu quả hoạt động của chuyển đổi số quốc gia phải thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật; yêu cầu kỹ thuật; quy định áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia trong chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Thực hiện chức năng tổng hợp, điều phối liên ngành về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật, đề nghị công bố tiêu chuẩn quốc gia, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn về chuyển đổi số đối với các sản phẩm, dịch vụ chuyển đổi số ứng dụng trong các ngành, lĩnh vực được phân công.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy trình, dịch vụ phục vụ chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong các ngành, lĩnh vực được phân công.

5. Nhà nước khuyến khích việc áp dụng các tiêu chuẩn và thực hiện đánh giá, chứng nhận sự phù hợp để nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho chuyển đổi số.

Mục 4. CÔNG NGHỆ CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 67. Phát triển công nghệ cho chuyển đổi số

1. Việc thúc đẩy nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, phát triển cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ số cho chuyển đổi số thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

2. Các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước ưu tiên thuê, mua sắm các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số do Việt Nam sản xuất, làm chủ công nghệ trong các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước. Việc ưu đãi thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu thầu, công nghiệp công nghệ số.

Mục 5. DỮ LIỆU PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 68. Nguyên tắc quản lý và khai thác dữ liệu phục vụ chuyển đổi số

1. Dữ liệu phục vụ chuyển đổi số là yếu tố đầu vào, tài nguyên quốc gia, được thu thập, quản lý, xử lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ minh bạch, chống độc quyền

và sử dụng hiệu quả nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị của cơ quan nhà nước, đồng thời phục vụ người dân và doanh nghiệp.

2. Việc thu thập, xử lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ và sử dụng dữ liệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm an toàn, an ninh, quyền riêng tư và quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

3. Ưu tiên sử dụng dữ liệu công để phát triển dịch vụ, tiện ích cho chuyển đổi số.

Mục 6. BẢO ĐẢM AN TOÀN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 69. Bảo đảm an toàn trên môi trường số

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động chuyển đổi số phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và pháp luật khác có liên quan. Trong quá trình xử lý dữ liệu liên quan đến hoạt động chuyển đổi số, cơ quan, tổ chức là chủ quản dữ liệu phải chủ động thiết lập các quy trình, biện pháp bảo vệ dữ liệu phù hợp với tính chất hoạt động và có phương thức đáp ứng các yêu cầu của chủ thể dữ liệu trừ trường hợp các yêu cầu của chủ thể dữ liệu gây khó khăn, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ quản dữ liệu hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

2. Doanh nghiệp sở hữu các nền tảng số có trách nhiệm xây dựng các công cụ để chủ động sàng lọc, phát hiện, thông báo, xử lý nhằm bảo vệ người sử dụng khỏi các nội dung xấu, độc hại, thông tin vi phạm pháp luật, tin giả, nội dung lừa đảo.

3. Các hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi số, đặc biệt là các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các lĩnh vực quan trọng, phải được phân loại cấp độ an toàn theo quy định của pháp luật về an toàn, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân; phải được triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và xử lý các hành vi vi phạm trên không gian số theo các quy định của pháp luật về an toàn, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 70. Chủ quyền quốc gia trên không gian mạng

1. Chủ quyền quốc gia trên không gian mạng là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của chủ quyền quốc gia. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi đầy đủ, toàn vẹn chủ quyền trên không gian mạng quốc gia.

2. Nhà nước bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng thông qua việc:

a) Xây dựng các cơ sở dữ liệu lớn có chủ quyền của Việt Nam; bảo đảm chủ quyền an ninh dữ liệu quốc gia.

b) Bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và nền tảng số.

c) Duy trì an ninh, trật tự, an toàn trên không gian mạng quốc gia; chủ động phòng ngừa, ứng phó và xử lý các hành vi xâm phạm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Mục 7. THỐNG KÊ, ĐO LƯỜNG, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 71. Bộ chỉ số phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án, hiệu quả chuyển đổi số

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, công bố bộ chỉ số thống nhất phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án, hiệu quả chuyển đổi số.

Điều 72. Xây dựng, quản lý, vận hành và trách nhiệm cung cấp, thu thập cập nhật dữ liệu trên Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số phục vụ việc giám sát, theo dõi, thống kê, đo lường, đánh giá kết quả các chương trình, chiến lược, kế hoạch, đề án, dự án nhiệm vụ, chuyển đổi số ở các cấp; nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước, thực thi pháp luật về chuyển đổi số quốc gia.

2. Cơ quan, tổ chức triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số có trách nhiệm cung cấp, thu thập, cập nhật dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời trên Nền tảng giám sát, đánh giá việc triển khai chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 73. Đánh giá mức độ chuyển đổi số

1. Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số của quốc gia, các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Kết quả đánh giá được công bố công khai để thúc đẩy thi đua, học hỏi và cải thiện hiệu quả chuyển đổi số; là căn cứ xếp hạng, khen thưởng, điều chỉnh chính sách và ưu tiên đầu tư cho các cơ quan, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp triển khai tốt.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 74. Quản lý nhà nước về chuyển đổi số

1. Các nội dung quản lý nhà nước bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; bộ chỉ số chuyển đổi số thống nhất;

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình chuyển đổi số quốc gia;

c) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về chuyển đổi số;

d) Quản lý, giám sát các hoạt động chuyển đổi số;

đ) Tổ chức thực hiện thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá hiệu quả chuyển đổi số;

e) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về chuyển đổi số, sản phẩm, dịch vụ về chuyển đổi số.

g) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về chuyển đổi số;

h) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực số;

e) Hợp tác quốc tế về chuyển đổi số.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chuyển đổi số.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được phân công. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về cơ yếu.

Điều 75. Hợp tác quốc tế về chuyển đổi số

1. Nhà nước đẩy mạnh hợp tác song phương, đa phương với các quốc gia, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực chuyển đổi số.

2. Nội dung hợp tác tập trung vào:

a) Trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ;

b) Thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng thị trường cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ chuyển đổi số của Việt Nam; thúc đẩy, mở rộng thương mại điện tử;

c) Đào tạo, trao đổi chuyên gia; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số;

d) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có tính tương thích quốc tế;

đ) Tham gia tích cực vào các diễn đàn, sáng kiến và thiết lập các khuôn khổ hợp tác quốc tế về chuyển đổi số.

Điều 76. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị có trách nhiệm:

1. Trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm chính về kết quả chuyển đổi số trong phạm vi cơ quan, đơn vị mình.
2. Ban hành kế hoạch chuyển đổi số; tổ chức kiểm tra nội bộ và báo cáo định kỳ về kết quả theo quy định.
3. Đảm bảo nguồn lực, nhân lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 77. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan

1. Cụm từ “ứng dụng công nghệ thông tin” tại các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực được thay thế bằng cụm từ “chuyển đổi số”.
2. Bổ sung điểm e tại khoản 3, Điều 31 của Luật Viễn thông như sau:
“Hỗ trợ người dân tham gia hoạt động trên môi trường số tại các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các khu vực khó có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

Điều 78. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026 trừ trường hợp quy định tại điều 78 của Luật này (Điều khoản chuyển tiếp).
2. Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.
3. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này. Trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Luật này thì đối tượng được ưu đãi được áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

Điều 79. Quy định chuyển tiếp

1. Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số đã được phê duyệt và đang triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt cho đến khi kết thúc, trừ trường hợp các bên lựa chọn, áp dụng Luật này.
2. Các chứng chỉ công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin đã được

cấp, đang có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn được tiếp tục có hiệu lực cho đến khi kết thúc.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng 11 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn